


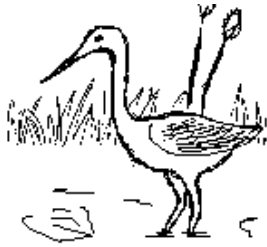







# Bài 6: O Ô Ơ

o ô ơ

## Thêm Dấu

o ó ò ỏ õ ọ  
 ô ố ồ ỗ ỗ ộ  
 ơ ớ ờ ở ỡ ợ

Em hãy điền chữ cái vào chỗ trống cho hợp nghĩa.

<p>ỏ ở</p>  <p>Nụ hồng n__.</p>	<p>ò ờ ỏ ỗ</p>  <p>C__ có c__ cao.</p>	<p>ỏ ở ỗ ở</p>  <p>Bé m__ v__.</p>
<p>ỏ ở</p>  <p>Bóng n__ xẹp lép.</p>	<p>ỏ ỗ ò ờ</p>  <p>Cái m__ con c__.</p>	<p>o ô</p>  <p>Ăn cơm n__ nê.</p>
<p>ò ồ ỏ ở</p>  <p>Dê b__ ăn c__.</p>	<p>ô ơ ỗ ở</p>  <p>Ba ăn t__ ph__.</p>	<p>ố ớ</p>  <p>__t cay.</p>

_____ : <i>to bloom</i>	_____ : <i>stork</i>	_____ : <i>to open</i>
_____ : <i>to burst</i>	_____ : <i>neck</i>	_____ : <i>notebook</i>
_____ : <i>cow</i>	_____ : <i>beak</i>	_____ : <i>to be full</i>
_____ : <i>grass</i>	_____ : <i>stork</i>	_____ : <i>pepper</i>
	_____ : <i>bowl</i>	

o ó	<b>nó</b> <b>lo</b>	<i>he/she/him/her</i> <i>to worry; to care</i>	_____ không _____ gì cả.
o ò ỏ	<b>đo</b> <b>cò</b> <b>mỏ</b>	<i>to measure</i> <i>stork</i> <i>beak</i>	Em _____ cái _____ con _____.
o õ	<b>to</b> <b>rõ</b>	<i>large; loud</i> <i>clear</i>	Em đọc rất _____ và _____.
ó ọ	<b>đó</b> <b>bọ</b>	<i>that/this</i> <i>insect</i>	_____ là con _____ chết. Con mèo _____ chơi với cuộn chỉ này.

ô ố	<b>tô</b> <b>số</b>	<i>bowl</i> <i>number</i>	Đem _____ này ra bàn _____ hai.
ồ	<b>hồ</b>	<i>pond; lake</i>	Đi ra _____ cá.
ổ ỗ	<b>tổ</b> <b>gỗ</b>	<i>nest</i> <i>wood</i>	_____ chim ở trên khúc _____.
ô ộ	<b>cô</b> <b>đi bộ</b>	<i>aunt</i> <i>to go for a walk</i>	_____ và chú đi _____.

ơ ớ	<b>mơ</b> <b>vớ</b>	<i>to dream</i> <i>socks, stockings</i>	Em _____ thấy _____ đỏ.
ờ ở	<b>bờ</b> <b>ở</b>	<i>shore</i> <i>to live; to be</i>	Anh tôi _____ gần _____ biển.
ỡ ợ	<b>mỡ</b> <b>sợ</b>	<i>fat; grease</i> <i>to be afraid</i>	Chị tôi _____ ăn nhiều _____.

## Đặt Câu

Examples Using Simple Verbs:

<b>là</b>	<i>to be</i>	Đó <b>là</b> con chó con.
<b>đi</b>	<i>to go</i>	Chú <b>đi</b> ra biển.
<b>có</b>	<i>to have</i>	Má em <b>có</b> áo đẹp.
<b>đo</b>	<i>to measure</i>	Em <b>đo</b> cái mỏ con cò.

1. \_\_\_\_\_ là \_\_\_\_\_.
2. \_\_\_\_\_ đi \_\_\_\_\_.
3. \_\_\_\_\_ có \_\_\_\_\_.
4. \_\_\_\_\_ đo \_\_\_\_\_.

## Đó và Này (*That and This*)

Em hãy viết câu tiếng Việt vào chỗ trống. Cô sẽ cho thêm câu trong lớp.

<i>What is that?</i>	
<i>Who is that?</i>	
<i>That is a small dog.</i>	
<i>That dog is my friend.</i>	
<i>This is a small dog.</i>	
<i>This dog is my friend.</i>	